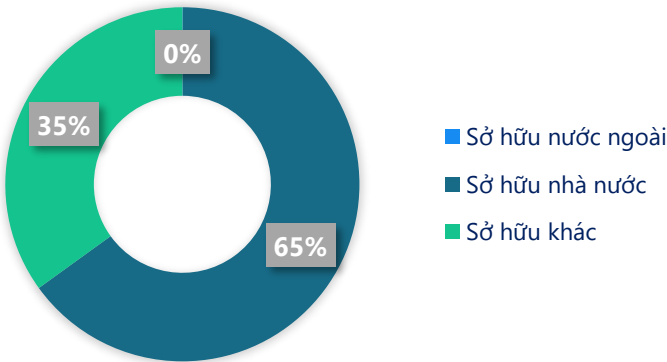


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		18,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,938
SL cổ phiếu LH		34,407,338
KLGD BQ 20 phiên (CP)		130
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		619
P/E		12.8
EPS		1,410

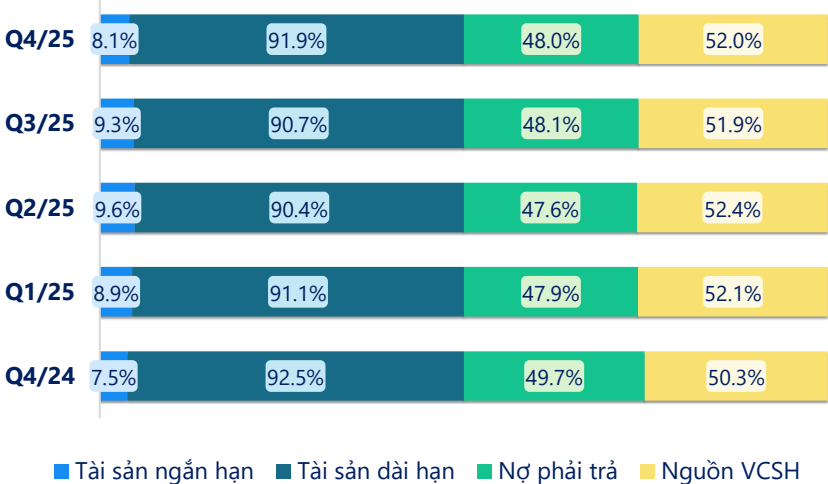
	YTD	1T	3T	6T
HDW	42.8%	6.5%	9.1%	24.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



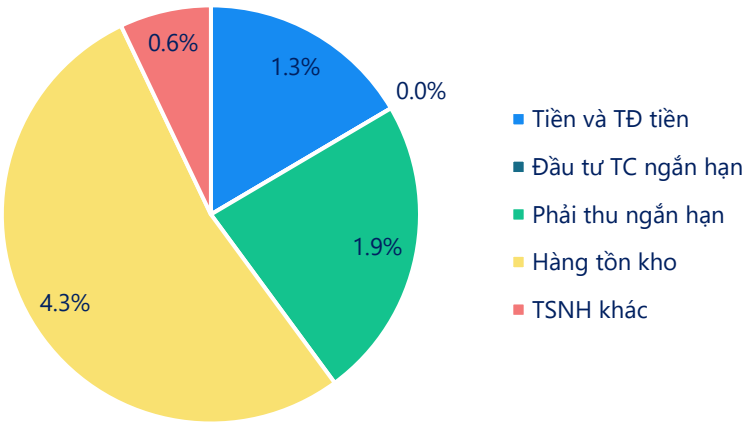
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

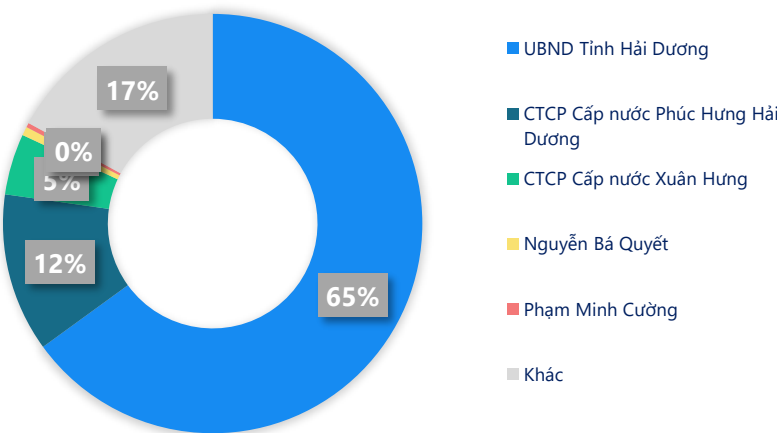
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

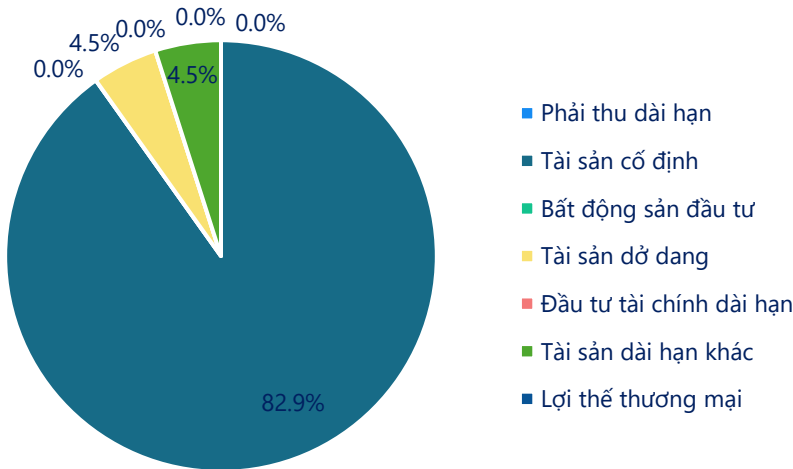
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



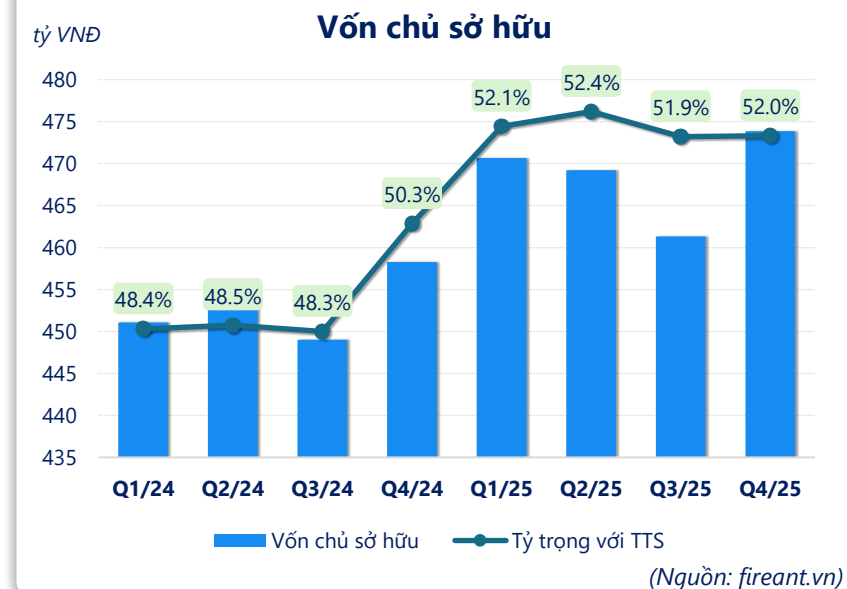
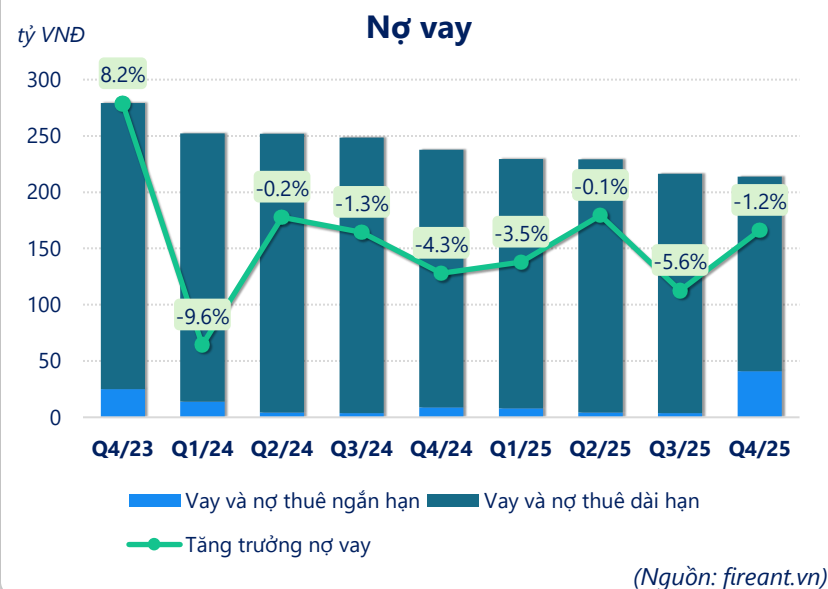
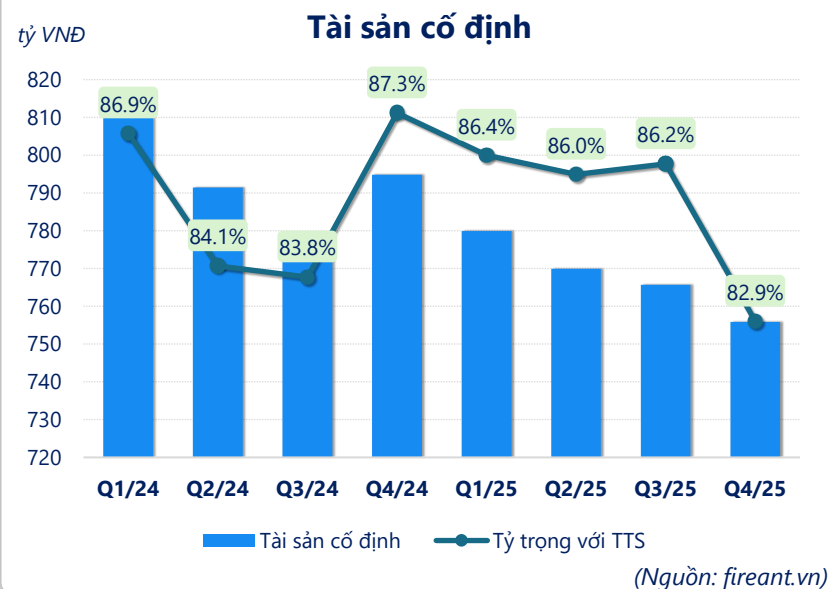
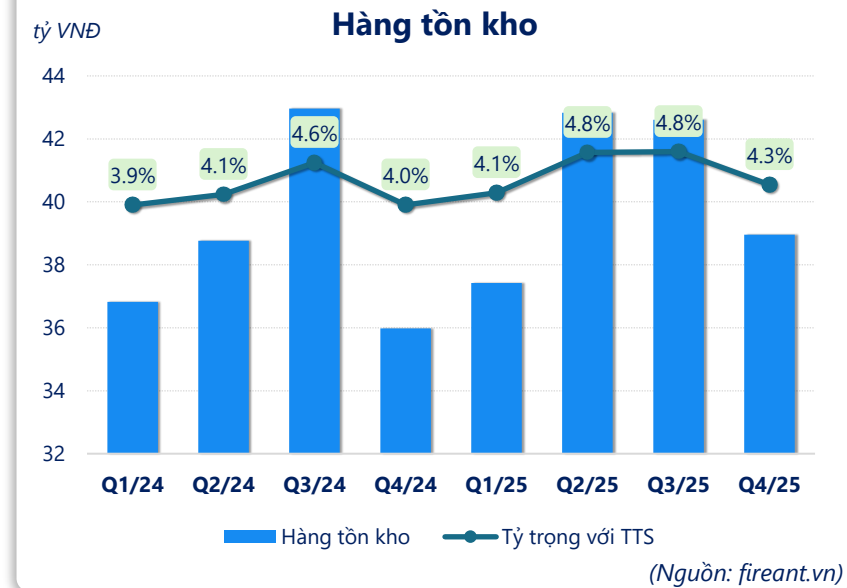
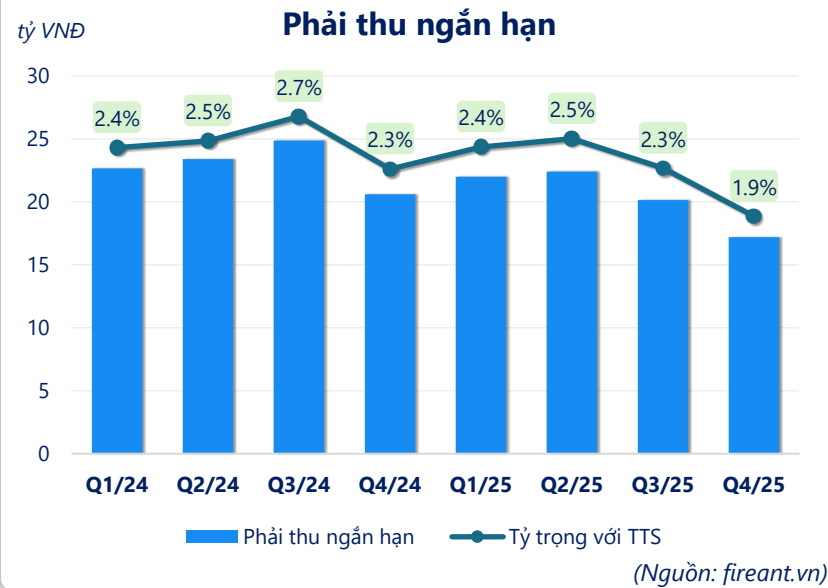
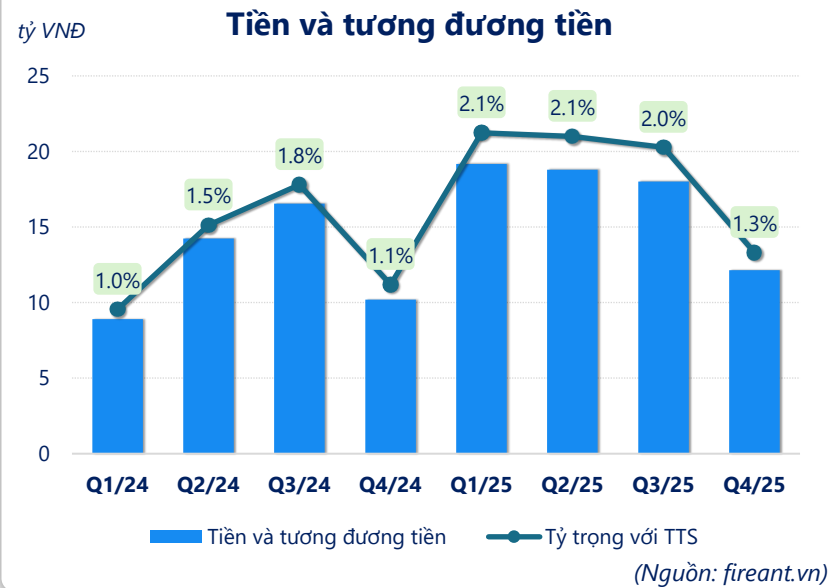
(Nguồn: fireant.vn)

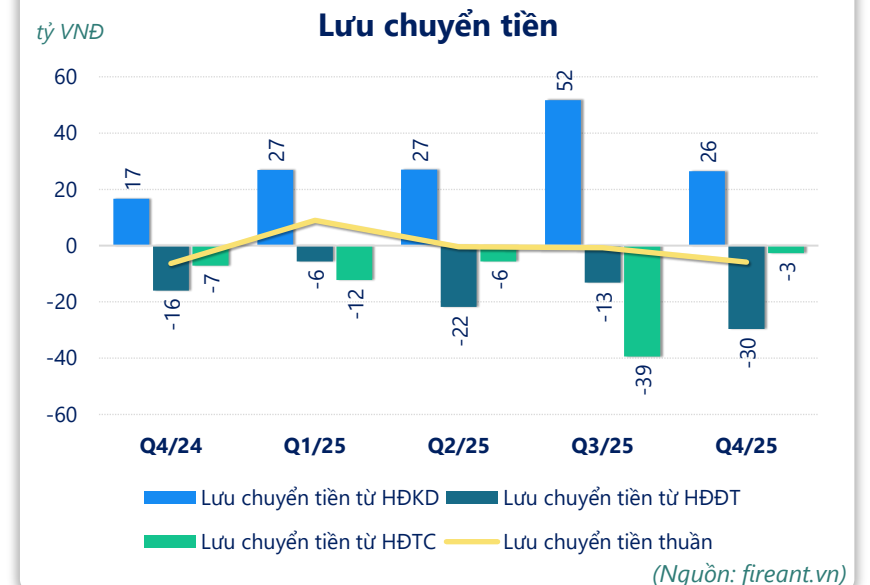
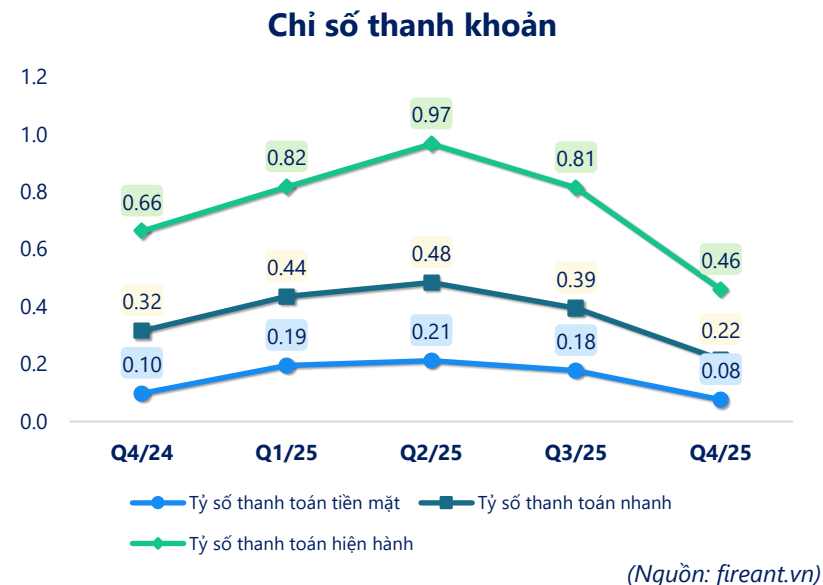
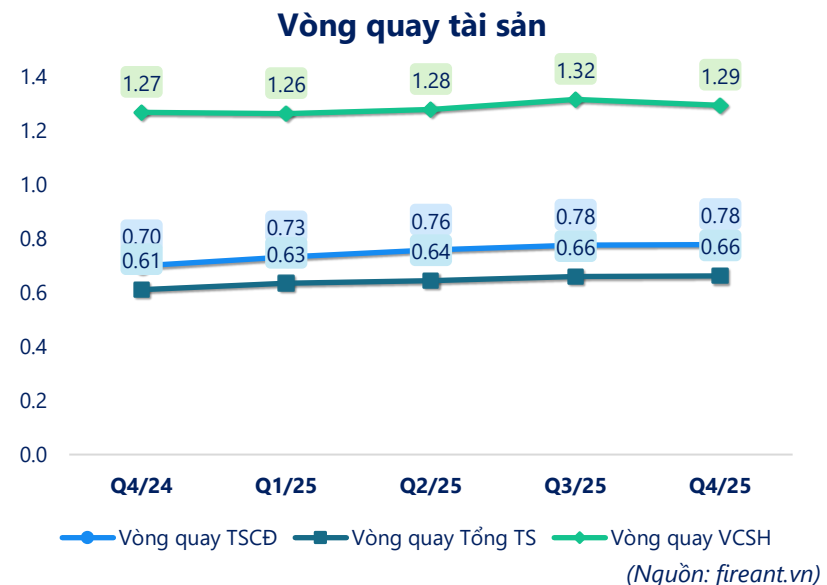
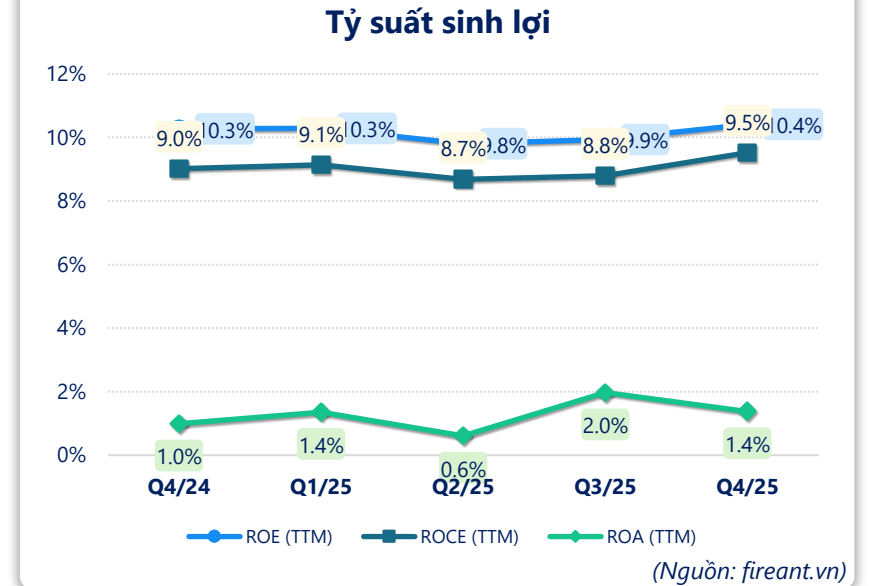
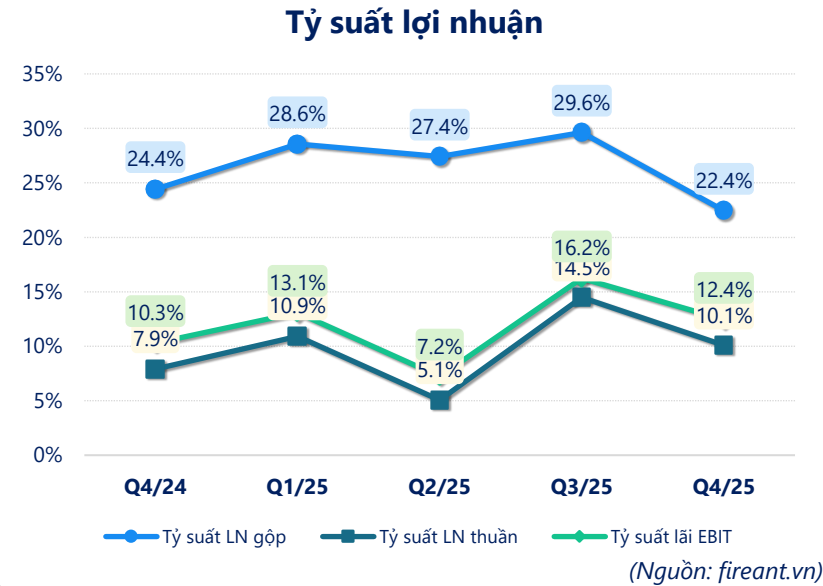
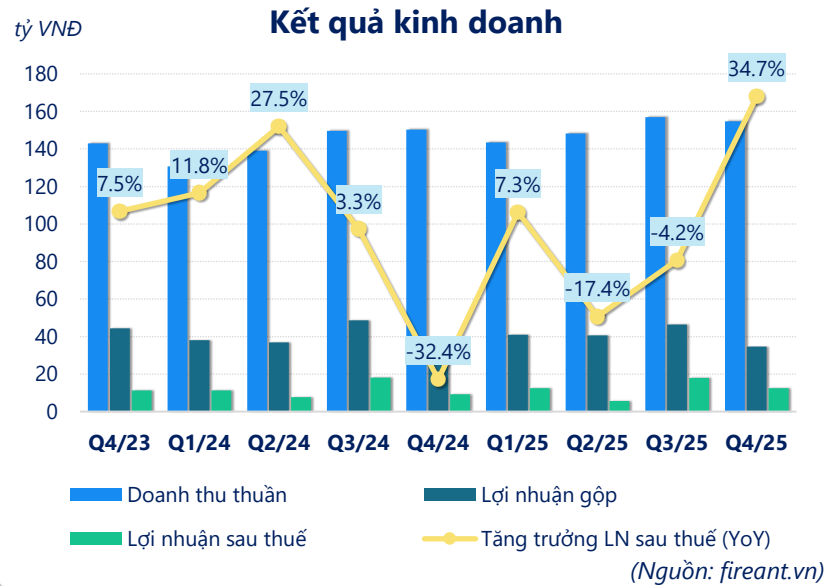
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	912	910	0.2%
Tài sản ngắn hạn	73.5	68.7	6.9%
Tiền và tương đương tiền	12.1	10.2	19.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	17.2	20.6	-16.5%
Hàng tồn kho	39.0	36.0	8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.20	1.99	161%
Tài sản dài hạn	838	842	-0.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	756	795	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.3	11.6	255%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	41.3	35.3	17.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	438	452	-3.1%
Nợ ngắn hạn	160	111	44.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.9	8.86	362%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.7	56.1	11.8%
Nợ dài hạn	278	341	-18.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	173	229	-24.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	474	458	3.4%
Vốn chủ sở hữu	474	458	3.4%
Vốn điều lệ	319	319	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	150	143	148	157	155
Giá vốn hàng bán	114	102	108	110	120
Lợi nhuận gộp	36.7	41.0	40.7	46.5	34.7
Doanh thu HĐTC	4.32	0.01	0.01	0.02	0.07
Chi phí TC	3.66	7.00	8.94	4.47	3.23
Chi phí lãi vay	3.66	3.11	3.48	3.05	3.23
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.06	5.38	5.95	5.29	6.32
Chi phí QLDN	19.5	12.9	18.3	14.0	9.66
LN thuần từ HĐKD	11.9	15.7	7.50	22.7	15.6
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.01	-0.26	-0.29	0.42
LN trước thuế	11.8	15.7	7.24	22.4	16.0
Lợi nhuận sau thuế	9.26	12.5	5.59	17.9	12.6
LNST của CĐ cty mẹ	9.26	12.5	5.59	17.9	12.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.7	26.9	27.0	51.7	26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.0	-5.69	-21.8	-13.2	-29.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.07	-12.3	-5.60	-39.4	-2.70
Tiền đầu kỳ	16.5	10.2	19.2	18.8	18.0
Lưu chuyển tiền thuần	-6.34	8.98	-0.37	-0.80	-5.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.2	19.2	18.8	18.0	12.1

(Nguồn: fireant.vn)